PYWASE	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**	ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 746

Số: 26/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	$113M_1$01/18	Nhà máy bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Nguyễn Thị Kim Trang	16/07/2018 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
2	114B09/18	Bể chứa NMN Vũng Rô		Trần Quang Vinh	16/07/2018 9g30-9g45	
3	$114M_1$09/18	Cảng Vũng Rô			16/07/2018 9g45-10g15	
4	$115M_1$01/18	Công Ty Bia Sài Gòn		Nguyễn Thị Cẩm Tú	16/07/2018 8g30-8g45	Diệp Thị Ngọc Loan
5	$115M_2$01/18	77 Nguyễn Tất Thành			16/07/2018 9g00-9g15	
6	$115M_3$01/18	118^A Lê Trung Kiên			16/07/2018 9g30-9g45	
7	116B01/18	Bể Chứa NMN Tuy Hòa		Diệp Thị Ngọc Loan	16/07/2018 8g00-8g15	Phạm Thị Luyện
8	117B02/18	Bể chứa NMN Tuy An		Nguyễn Tường Linh	16/07/2018 8g00-8g15	
9	117B03/18	Bể chứa NMN Đồng Xuân			16/07/2018 10g00-10g15	
10	118B04/18	Bể chứa NMN Sông Cầu		Nguyễn Ngọc Tượng	16/07/2018 8g00-8g15	Nguyễn Thị Kim Trang
11	118B05/18	Bể chứa NMN Đ.B Sông Cầu			16/07/2018 10g00-10g15	

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				$113M_101/18$	114B09/18	$114M_109/18$	$115M_101/18$
1	Coliform(MPN/100ml	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.07	7.41	7.40	7.12
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1.88	0.42	0.39	0.69
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.08	0.08	0.08	0.06
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	12.12	13.47	13.81	13.81
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	49.53	22.19	22.19	46.95
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	2.9	2.8	3.4	13.1
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	81	66	62	79
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.16	0.08	0.08	0.21
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	9.40	8.20	8.00	10.20
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.02	0.02	0.02	0.02
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.83	0.83	0.83	0.71
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	0.44	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				$115M_201/18$	$115M_301/18$	116B01/18	117B02/18
1	Coliform(MPN/100ml	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.99	6.91	7.04	7.15
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.67	1.9	1.95	1.85
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.08	0.06	0.10	0.14
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13.81	13.47	10.78	9.43
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	43.86	44.89	39.21	18.06
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	6.8	5.0	6.5	7.7
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	84	87	73	34
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.21	0.21	0.17	0.05
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	10.2	10.2	9.8	10.4
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.02	0.20	0.04	0.02
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.71	0.77	0.83	1.16
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	0.53	0.44

PYWASE	**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**	ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				117B03/18	118B04/18	118B05/18	
1	Coliform(MPN/100ml	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.16	7.09	6.95	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.88	1.16	0.45	
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.06	0.13	0.16	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	10.44	9.47	12.12	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	26.31	25.28	12.38	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	0.012	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	2.7	13.8	2.5	
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	48	53	42	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0.02	0.04	0.30	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.00	7.40	7.20	
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.02	0.20	0.02	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0.32	0.45	0.38	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0.278	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.44	0.53	0.44	

Ghi chú: - LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Lãnh Đạo Công Ty	Phòng Kỹ Thuật	Bộ Phận Kiểm nghiệm
PHÓ GIÁM ĐỐC		
Nguyễn Tấn Thuần	**Nguyễn Văn Bình**	**Võ Bá Duy Huân**